

Bản án số: 56/2024/DS-ST

Ngày: 14/8/2024

V/v **Tranh chấp Hợp đồng vay
tài sản.**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Nguyễn Thị Phượng;

2- Ông Nguyễn Phú Hải.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Trúc Linh là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Phan Hoàng Nam- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2024/TLST-DS ngày 03-5-2024 về “**Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản**” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2024/QĐXXST-DS ngày 12-7-2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn Ú, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ E, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Có đơn yêu cầu vắng mặt.

Bị đơn: Bà Lê Thị Y, sinh năm 1968; nơi cư trú: Tổ E, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm: 1995; nơi cư trú: Tổ E, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, theo văn bản ủy quyền ngày 20-5-2024. **Vắng mặt.**

Người làm chứng: Bà Phạm Thị B, sinh năm: 1962; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Có đơn yêu cầu vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01-8-2023, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn Ú trình bày:

Vào ngày 17/8/2022 âm lịch tức ngày 12/9/2022 dương lịch, ông Ú cho bà Y vay số tiền 15.000.000 đồng; có viết giấy mượn tiền, bà Y ký tên ghi họ

tên; không tính lãi suất; hạn đến ngày 17/11/2022 âm lịch tức ngày 10/12/2022 dương lịch trả; bà Y trả 10.000.000 đồng ngày nào ông Ú không nhớ; không trả tiền lãi.

Đến ngày 11/02/2023 âm lịch tức ngày 01/4/2023 dương lịch bà Y tiếp tục vay của ông Ú số tiền 50.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền, bà Y ký tên ghi họ tên; không tính lãi suất; hạn đến ngày 11-3-2023 âm lịch tức ngày 10/12/2022 dương lịch trả, bà Y trả tiền lãi được 6 tháng số tiền bao nhiêu ông Ú không nhớ cụ thể.

02 khoản vay trên khi vay không thỏa thuận tiền lãi, đến hạn bà Y không trả được nên hạn lại và tính tiền lãi 1% /tháng.

Ông Ú rút lại một phần yêu cầu khởi kiện số tiền gốc là 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Nay ông Ú yêu cầu bà Lê Thị Y hoàn trả cho ông Ú số tiền nợ vay gốc còn lại là 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng) và không yêu cầu trả tiền lãi.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị Y và người đại diện hợp pháp của bị đơn chị Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Vào ngày 17/8/2022 âm lịch bà Y vay của ông Ú số tiền 15.000.000 đồng; có viết giấy mượn tiền, bà Y ký tên ghi họ tên; thỏa thuận lãi suất miệng 8%/tháng không ghi trong giấy mượn tiền; hạn đến ngày 17/11/2022 âm lịch trả; bà Y trả 10.000.000 đồng; trả tiền lãi từ ngày vay đến tháng 02 năm 2024 không nhớ số tiền lãi trả được bao nhiêu vì không nhớ ngày trả số tiền gốc 10.000.000 đồng. Bà Y trả tiền lãi do bà B vợ ông Ú nhận, không ký nhận, không có chứng cứ cung cấp bà B nhận tiền lãi.

Đến ngày 11/02/2023 âm lịch bà Y mượn tiếp của ông Ú số tiền 50.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền, bà Y ký tên ghi họ tên; thỏa thuận lãi suất miệng 8%/tháng không ghi trong giấy mượn tiền; hạn đến ngày 11-3-2023 âm lịch trả; không trả tiền gốc, chỉ trả tiền lãi đến tháng 02/2024, số tiền 48.000.000 đồng. Bà Y trả tiền lãi do bà B vợ ông Ú nhận, không ký nhận, không có chứng cứ cung cấp bà B nhận tiền lãi.

Bà Y không đồng ý theo yêu cầu của ông Ú. Bà Y chỉ đồng trả 55.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi ($50.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 14 \text{ tháng} = 5.810.000 \text{ đồng}$) khấu trừ tiền lãi đã trả là ($55.000.000 \text{ đồng} + 5.810.000 \text{ đồng}$) - 48.000.000 đồng = 12.810.000 (mười hai triệu tám trăm mười nghìn) đồng.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người làm chứng là bà Phạm Thị B trình bày: Bà B là vợ của ông Ú. Bà B và ông Ú sử dụng tiền riêng, ông Ú cho bà Y vay tiền là tiền riêng của ông Ú. Ông Ú có cho bà Y vay tiền bao nhiêu bà B không biết, lãi suất bao nhiêu bà B không biết. Đến khi bà Y không trả nợ ông Ú khởi kiện nên nói cho bà B nghe là ông Ú cho bà Y vay 65.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, bà Y trả 10.000.000 đồng. Bà B không nhận tiền lãi bà Y trả cho ông Ú. Theo đoạn ghi âm con của bà Y (T) nói bà B

nhận tiền lãi 100.000.000 đồng một tháng 8.000.000 đồng bà **B** đã trả lời không đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Ông **Trần Văn Ú** là nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bà **Nguyễn Thị Thu T** là người đại diện hợp pháp của bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vắng mặt ông **Trần Văn Ú**, bà **Nguyễn Thị Thu T**.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào các Điều 117, 463 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Văn Ú** đối với bà **Lê Thị Y** về tranh chấp “**Hợp đồng vay tài sản**”. Buộc bà **Lê Thị Y** có nghĩa vụ trả cho ông **Trần Văn Ú** số tiền gốc 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu) đồng. Ghi nhận ông **Trần Văn Ú** không yêu cầu tính tiền lãi.

Về án phí: Bà **Lê Thị Y** phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông **Trần Văn Ú** là nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bà **Nguyễn Thị Thu T** là người đại diện hợp pháp của bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vắng mặt ông **Trần Văn Ú**, bà **Nguyễn Thị Thu T**.

[2] Về yêu cầu khởi kiện: Vào ngày 17/8/2022 âm lịch tức ngày 12/9/2022 dương lịch, ông **Ú** cho bà **Y** vay số tiền 15.000.000 đồng; có viết giấy mượn tiền, bà **Y** ký tên ghi họ tên; hạn đến ngày 17/11/2022 âm lịch tức ngày 10/12/2022 dương lịch trả; bà **Y** trả 10.000.000 đồng. Đến ngày 11/02/2023 âm lịch tức ngày 01/4/2023 dương lịch bà **Y** tiếp tục vay của ông **Ú** số tiền 50.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền, bà **Y** ký tên ghi họ tên; hạn đến ngày 11-3-2023 âm lịch tức ngày 10/12/2022 dương lịch trả, đến hạn bà **Y** không trả. Nay ông **Ú** yêu cầu bà **Lê Thị Y** trả cho ông **Ú** số tiền nợ vay gốc còn lại là 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu) đồng. Bà **Lê Thị Y** thống nhất có

vay của ông **Trần Văn Ú** số tiền 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu) đồng, đã trả 10.000.000 đồng còn nợ lại 55.000.000 đồng. Ý kiến trình bày của bà **Lê Thị Y** phù hợp với 02 giấy mượn tiền ngày 17-8-2022 và ngày 11-02-2023 giữa ông **Trần Văn Ú** và bà **Lê Thị Y**.

[3] Về tiền lãi: Ông **Trần Văn Ú** không yêu cầu trả tiền lãi. Bà **Y** trình bày trả đã tiền lãi cho ông **Ú** đến tháng 02/2024, số tiền 48.000.000 đồng. Bà **Y** trả tiền lãi do bà **B** vợ ông **Ú** nhận. Xét file ghi âm bà **Y** cung cấp không thể hiện bà **Y** trả 48.000.000 đồng tiền lãi; bà **Y** trả tiền lãi cho bà **B**, bà **B** không thừa nhận. Bà **Y** không cung cấp được chứng cứ thể hiện trả tiền lãi cho ông **Ú** nên không có căn cứ chấp nhận. Do đó, bà **Y** chỉ đồng ý trả 55.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi ($55.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 14 \text{ tháng} = 5.810.000 \text{ đồng}$) khấu trừ tiền lãi đã trả là ($55.000.000 \text{ đồng} + 5.810.000 \text{ đồng}$) - 48.000.000 đồng = 12.810.000 (mười hai triệu tám trăm mười nghìn) đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Ông **Ú** rút lại một phần yêu cầu khởi kiện số tiền gốc là 10.000.000 (mười triệu) đồng là tự nguyện nên đình chỉ.

[4] Do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Văn Ú**. Buộc bà **Lê Thị Y** có nghĩa vụ trả ông **Trần Văn Ú** số tiền gốc 55.000.000 (năm mươi lăm triệu) đồng. Ghi nhận ông **Trần Văn Ú** không yêu cầu bà **Lê Thị Y** trả tiền lãi.

[5] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Văn Ú** đối với bà **Lê Thị Y** về “**Tranh chấp hợp đồng vay tài sản**” nên bà **Lê Thị Y** phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, **Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016**.

[6] Các đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với những nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Văn Ú** đối với bà **Lê Thị Y** về “**Tranh chấp hợp đồng vay tài sản**”.

Buộc bà **Lê Thị Y** có nghĩa vụ trả cho ông **Trần Văn Ú** số tiền gốc 55.000.000 (năm mươi lăm triệu) đồng.

Ghi nhận ông **Trần Văn Ú** không yêu cầu trả tiền lãi.

Kể từ ngày ông **Trần Văn Ú** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà **Lê Thị Y** chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng bà **Lê Thị Y** phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng.

2. Về án phí: Bà **Lê Thị Y** phải chịu **2.750.000 (hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn)** đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự (ông **Trần Văn Ú**, bà **Lê Thị Y**) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân Biên;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Tân Biên;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ xét xử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Thu